Biểu 1A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thống Nhất)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân tăng, giảm, %)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025	Cơ quan chủ trì
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025			
I	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**											
1	**Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP** *(giá so sánh 2010)*	%										
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	%										
	Công nghiệp - xây dựng	%										
	Trong đó: + Công nghiệp	%										
	+ Xây dựng	%										
	Dịch vụ	%										
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%										
	Tổng sản phẩm trên địa bàn *(giá SS 2010)*	Tỷ đồng										
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng										
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng										
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng										
	+ Xây dựng	Tỷ đồng										
	Dịch vụ	Tỷ đồng										
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng										
2	**Tổng sản phẩm trên địa bàn** *(giá hiện hành)*	Tỷ đồng										
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng										
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng										
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng										
	+ Xây dựng	Tỷ đồng										
	Dịch vụ	Tỷ đồng										
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng										
	Cơ cấu kinh tế											

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân tăng, giảm, %)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025	Cơ quan chủ trì
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025			
2	- Nông, lâm nghiệp	%										
	- Công nghiệp - xây dựng	%										
	Trong đó: + Công nghiệp	%										
	+ Xây dựng	%										
	- Dịch vụ	%										
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%										
3	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng	25,2	Tăng 27%	26,66	28,18	29,79	31,49	33,28	Tăng 31,96%	Vượt	**Phòng Kinh tế**
	GRDP bình quân đầu người	USD	1,01		1,07	1,13	1,19	1,26	1,33			
4	**Tổng lượng khách du lịch**	Ng.người										
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng										
5	**Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu**	Tr. USD										
	- Kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD										
	Trong đó: Xuất khẩu địa phương	Tr. USD										
	- Kim ngạch nhập khẩu	Tr. USD										
6	**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	Triệu đồng	123,7		253,6	269,2	190,7	196,7	206,0			
	- Thu nội địa	Triệu đồng	123,7		253,6	269,2	190,7	196,7	206,0			
	Tr.đó: + Thu từ tiền sử dụng đất	Triệu đồng										
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Triệu đồng										
	- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Triệu đồng										
	- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Triệu đồng	123,7		253,6	269,2	190,7	196,7	206,0			
	Tr.đó: +Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Triệu đồng	106,4		129,1	190,1	133,1	97,9	87,0			
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Triệu đồng	17,3		124,5	79,1	57,6	98,8	119,0			**Phòng Kinh tế**
	Tổng chi ngân sách địa phương	Triệu đồng	30.241,7		26.064,0	24.180,2	31.018,7	44.232,0	188.243,0			
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Triệu đồng	30.241,7	0,0	26.064,0	24.180,2	31.018,7	44.232,0	188.243,0			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân tăng, giảm, %)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025	Cơ quan chủ trì
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025			
7	*Tr. đó: + Chi đầu tư phát triển*	Triệu đồng	1.531,5		915,0	387,4	3.710,1	9.071,5	103,0			
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Triệu đồng	28.339,2		24.871,3	23.368,8	26.360,9	34.822,3	188.135,8			
	+ Chi khác	Triệu đồng	0,4		277,7	424,0	947,7	338,2	4,16			
	- Chi các CTMT và nhiệm vụ khác	Triệu đồng						0,0	5.925,2			
8	**Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn**	Nghìn tỷ đồng										
9	**Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)**	Thứ										
10	**Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)**	Thứ										
11	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	DN	0	1	0	0	0	1	0	1	đạt	**Phòng Kinh tế**
	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	DN	1	2	1	1	1	2	2	2	đạt	
12	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	0	4	1	0	0	1	2	4	đạt	
	Tổng số hợp tác xã	HTX	2	6	3	3	3	4	6	6	đạt	
13	**- Tổng số dự án FDI còn hiệu lực**	Dự án										
	- Vốn đầu tư thực hiện	Tr. USD										
	- Vốn đăng ký	Tr. USD										
II	**CHỈ TIÊU XÃ HỘI**											
1	**Xây dựng thêm xã đạt chuẩn nông thôn mới**	Xã										
	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã										
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%										
	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%										
2	**Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông**	%										

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân tăng, giảm, %)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025	Cơ quan chủ trì
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025			
2	**Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hoá**	%										
3	Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường										
	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường										
4	**Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn**	%										
5	**Tổng số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã**	Xã										
	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%										
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ										
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường										
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%										
6	**Dân số trung bình**	Ngh.người	10	10	9	8	7	7	6			
	Mật độ dân số	Ng./Km2	3	3	3	3	3	3	3			
7	**Lao động từ 15 tuổi trở lên**	Ngh.người	100	100	100	100	100	100	100			
	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	13,995	13,995	14,045	14,080	14,100	14,153	14,336			
8	**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo**	%	136,2	136,2	135,7	135,4	135,2	134,7	133,0			
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	8,010	8,966	8,970	8,980	8,985	8,900	8,950			
	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Ngh.người	57,2	64,1	64,1	64,2	64,2	63,6	64,0			
9	**Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo**	%										
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	19,22		19,94	20,25	14,67	7,58	5			
10	**Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí**	%										
	Giảm phạm pháp hình sự hằng năm	%										
III	**CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG**											
1	**Trồng rừng mới hằng năm**	Ha			131,57	142,84	149,49	167,31	396,00			
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%						67,75	67,75			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân tăng, giảm, %)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025	Cơ quan chủ trì
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025			
2	**Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh**	%			100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%										
	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung											
3	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý**	%										
	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%										

Biểu 2A: CHỈ TIÊU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thống Nhất)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025		
I	**NÔNG NGHIỆP**										
1	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Nghìn ha	1,891		1,949	1,878	1,958	1,963	2,064		
	Trong đó: Vụ Đông Xuân	Nghìn ha	1,015		1,079	0,966	1,002	1,088	1,113		
	Vụ Mùa	Nghìn ha	0,876		0,870	0,912	0,956	0,875	0,951		
2	Sản lượng thu hoạch										
-	Tổng sản lượng lương thực	Nghìn tấn	6,79		6,71	7,10	7,63	7,47	7,14		
	Trong đó: Lúa	Nghìn tấn									
	Ngô	Nghìn tấn									
-	Na	Tấn									
-	Thuốc lá	Tấn									
-	Rau các loại	Tấn							2.040,6		
-	Thạch đen	Tấn									
-	Quýt	Tấn									
-	Hồng	Tấn									
2	Chăn nuôi										
	- Tổng đàn trâu	Con							510,0		
	- Tổng đàn bò	Con							450,0		
	- Tổng đàn ngựa	con							1.500,0		
	- Tổng đàn lợn	Con							2.600,0		
	- Tổng đàn gia cầm các loại	1000 Con							69,0		
	- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn									
II	**LÂM NGHIỆP**										
1	Tổng diện tích trồng rừng mới hằng năm	Ha	129,74		131,57	142,84	149,49	167,31	396,00	trung bình 197,44 ha/năm	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025		
	- Trồng rừng tập trung	Ha									
	Tr.đó: + Phòng hộ và đặc dụng	Ha									
	+ Rừng sản xuất	Ha									
	- Trồng cây phân tán	Ha									
	- Bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha									
	- Chăm sóc rừng trồng	Ha									
	- Diện tích rừng hiện có	Ha									
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%						67,75	67,75		
2	Khai thác lâm sản										
	- Nhựa thông	Tấn							4.700,0		
	- Hoa hồi khô	Tấn									
	- Khai thác gỗ tròn	M3	3.800		5.100,0	6.320,0	9.120,0	9.760,0	13.200,0		
3	Trồng cây ăn quả	Ha									
III	**THỦY SẢN**										
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha							20,0		
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn							40,0		

Biểu 3A: CHỈ TIÊU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 18/12/2026 của HĐND xã Thống Nhất)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025	Cơ quan chủ trì
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025			
I	**CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI CÙNG KỲ**	%										
II	**MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU**											
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh										
2	Điện thương phẩm	Tr.Kwh										
3	Than sạch	1000 tấn										
4	Xi măng	1000 tấn										
5	Clinker	1000 tấn										
6	Gạch các loại	Tr. viên										
7	Đá các loại	1000 m^3										
8	Nước máy	1000 m^3										
9	Bột đá mài	Tấn										
10	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m^3	3.800,0		5.100,0	6.320,0	9.120,0	9.760,0	13.200,0			
11	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn							4.700,0			
12	Muối công nghiệp	Tấn										
13	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn										

Biểu 4A: CHỈ TIÊU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thống Nhất)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025	Cơ quan chủ trì
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025			
I	**THƯƠNG MẠI**											
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD										
2	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD										
-	Hoa hồi	Triệu USD										
-	Thạch đen	Triệu USD										
-	Nhựa thông	Triệu USD										
-	Nông sản khác (Vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD										
-	Clinker	Triệu USD										
-	Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD										
-	Quặng các loại	Triệu USD										
-	Mặt hàng khác	Triệu USD										
3	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD										
4	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng										
II	**VẬN TẢI**											
1	Tổng doanh thu vận tải	Tỷ đồng										
2	Khối lượng luân chuyển hàng hoá	1000 Tấn.Km										
3	Khối lượng luân chuyển hành khách	1000 HK.Km										
III	**THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG**											
1	Doanh thu bưu chính	Tỷ đồng										
2	Doanh thu viễn thông	Tỷ đồng										
3	Số điện thoại/100 người dân	Thuê bao										

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025	Cơ quan chủ trì
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025			
4	Số thuê bao Internet/100 người dân (TB Internet băng rộng cố định)	Thuê bao										
5	Số thuê bao Internet/100 người dân (Tổng TB Internet băng rộng cố định + di động 3G, 4G...)	Thuê bao										
IV	**DU LỊCH**											**Phòng Văn hoá - Xã hội**
1	Tổng lượng khách du lịch	Ngh. người	5,0	10,00	6,0	7,0	8,0	9,0	10,0	10,00	100	
	+ Khách quốc tế	Ngh. người										
	+ Khách trong nước	Ngh. người	5,0	10,00	6,0	7,0	8,0	9,0	10,0	10,00	100	
2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng										

Biểu 5A: CHỈ TIÊU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thống Nhất)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025	Cơ quan chủ trì
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025			
I	**DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**											
1	Dân số trung bình	Ngh.người	13,995	13,995	14,045	14,080	14,100	14,153	14,336			**Phòng Văn hoá - Xã hội**
	Mật độ dân số	Ng./Km2	136,2	136,2	135,7	135,4	135,2	134,7	133,0			
2	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40			
3	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22			
II	**LAO ĐỘNG**											**Phòng Văn hoá - Xã hội**
1	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Ngh.người	8,010	8,966	8,970	8,980	8,985	8,900	8,950			
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới từ quỹ Quốc gia giải quyết việc làm	Người	345	568	670	790	850	950	1.010			
3	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	350	210	230	240	250	300	350			
4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	45	30.56	34.57	38.34	43.67	48,92	48,95			
5	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	400	450	560	675	745	857	958			
III	**GIẢM NGHÈO**											
1	Tổng số hộ nghèo trong toàn xã	Hộ										
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%										
IV	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**											
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	2.328		2.386	2.510	2.576	2.631	2.606		Đạt	
	+ Mẫu giáo	Học sinh	609		560	542	539	546	480		Đạt	
	+ Tiểu học	Học sinh	1.084		1.120	1.239	1.270	1.294	1.269		Đạt	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	635		706	729	767	791	857		Đạt	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh										

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025	Cơ quan chủ trì
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025			
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	Phòng Văn hoá - Xã hội
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi											
	+ Tiểu học	%	99,0		99,0	99,1	99,2	99,3	99,3		100	
	+ Trung học cơ sở	%	99,1		99,2	99,3	99,3	99,4	99,4		100	
4	Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	3		3	3	3	3	1		100	
	Tỷ lệ xã, phường thị trấn đạt chuẩn PCMN trẻ 5 tuổi	%	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		100	
5	Phổ cập giáo dục tiểu học	Xã	3	3	3	3	3	3	1	0	3	
	Tỷ lệ xã, phường thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	%										
6	Phổ cập trung học cơ sở	Xã	3		3	3	3	3	1	0	3	
	Tỷ lệ xã, phường thị trấn đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		100	
7	Số huyện đạt phổ cập trung học cơ sở	Huyện										
	Tỷ lệ huyện đạt phổ cập THCS	%										
8	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	0	0	0	1	0	0	0	100	100	
V	**Y TẾ**											
1	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế xã)	Giường										
2	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	10	10	9	8	7	7	6			
3	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	3	3	3	3	3	3	3			
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	%	100	100	100	100	100	100	100			
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vắc xin	%	95	95	95	95	95	95	95			
6	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (thể thấp còi)	%	19,6	19,6	19,5	19,4	19,3	19,2	19,1			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025	Cơ quan chủ trì
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025			
7	Số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã										Phòng Văn hoá - Xã hội
	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	*%*										
8	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	100	100	100	100			
9	Số dân được bảo vệ phòng, chống sốt rét	Ngh.người							19,1	19,1		
10	Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị khỏi bệnh lao	%	98	98	98	98	98	98	98			
11	Số người được khám để phát hiện bệnh phong	Ngh.người										
12	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần được điều trị ổn định	%	100	100	100	100	100	100	100			
13	Số dân tối đa mắc ngộ độc thực phẩm/100.000 dân	Người										
VI	**VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO**	Thứ										
1	Hoạt động văn hóa thông tin	Thứ										Phòng Văn hoá - Xã hội
	+ Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hoá	%	100,0									
	+ Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%			2,7	5,5	5,5	16,6	30,56	30,56		
	+ Tỷ lệ thôn, khối phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	83,3		95,0	81,1	88,9	41,7				
	+ Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	85,1		87,3	85,6	89,2	86,3				
	+ Số buổi tuyên truyền lưu động tại vùng xa	buổi										
	+ Số lượt người được xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	1.000 lượt										
2	Hoạt động thư viện											
	+ Tổng số tên sách tăng thêm	Tên	500	1.000	600	700	800	900	1.000	1.000	100,0	
	+ Số lượt độc giả trong năm	Ngh.lượt	1	2	1,1	1,2	1,3	1,4	1,5	1,5	100,0	
3	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng											
	+ Số di tích được tu bổ	Di tích	1							0	0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025					ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GĐ 2021-2025	Cơ quan chủ trì
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025			
3	+ Số lượt người đến thăm bảo tàng	1.000 lượt								0	0	
	+ Số cuộc trưng bày triển lãm	Cuộc								0,0	0	
4	Thể dục, thể thao											
	+ Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Cơ sở										
	+ Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	22,0	27,0	23,0	24,0	25,0	26,0	27,0	27,0	100	
	+ Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	31,0	32,0	33,0	34,0	35,0	36,0	37,0	37,0	100	
	+ Tỷ lệ xã phường thị trấn có sân thể thao	%										
	+ Vận động viên đạt cấp Quốc gia	Người										
	+ Số huy chương quốc gia và quốc tế	Huy chương										
VII	**PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH**											**Phòng Văn hoá - Xã hội**
1	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	545	750	540	550	560	580	600	750		
	+ Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ										
2	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Giờ	500	650	520	530	540	560	570	650		
	+ Phát sóng chương trình Đài tỉnh	Giờ										
3	Tỷ lệ hộ xem được Đài truyền hình Việt Nam	%	100	100	100	100	100	100	100	100		
4	Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	100	100	100	100		
VIII	**VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT**											**Phòng Văn hoá - Xã hội**
1	Số đầu sách	Đầu sách										
2	Tạp chí Xứ lạng	Số										
	+ Số lượt bản	Bản/số										
3	Triển lãm mỹ thuật	Lần										
4	Mở cuộc thi sáng tác, trại sáng tác	Cuộc										

03 giường/ Trạm y tế cũ - tổng 09 giường
Mỗi xã cũ 01 BS, nay còn 02 BS

...

Biểu 1B. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thống Nhất)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Cơ quan chủ trì
I	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**										
1	**Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP** *(giá so sánh 2010)*	%									
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	%									
	Công nghiệp - xây dựng	%									
	Trong đó: + Công nghiệp	%									
	+ Xây dựng	%									
	Dịch vụ	%									
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%									
	Tổng sản phẩm trên địa bàn *(giá SS 2010)*	Tỷ đồng									
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng									
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng									
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng									
	+ Xây dựng	Tỷ đồng									
	Dịch vụ	Tỷ đồng									
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng									
2	**Tổng sản phẩm trên địa bàn** *(giá hiện hành)*	Tỷ đồng									
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng									
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng									
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng									
	+ Xây dựng	Tỷ đồng									
	Dịch vụ	Tỷ đồng									
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng									
3	**Cơ cấu kinh tế**										
	- Nông, lâm nghiệp	%									
	- Công nghiệp - xây dựng	%									
	Trong đó: + Công nghiệp	%									
	+ Xây dựng	%									

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Cơ quan chủ trì
	- Dịch vụ	%									
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%									
4	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng	33,28	32,00	35,17	37,18	39,30	41,55	43,91	25,0	**Phòng Kinh tế**
	GRDP bình quân đầu người	USD	1,33		1,41	1,49	1,57	1,66	1,76		
5	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%									
6	**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	Tr.đồng	206,0		226,6	249,2	274,1	301,5	331,7		**Phòng Kinh tế**
	- Thu nội địa	Tr.đồng	206,0		226,6	249,2	274,1	301,5	331,7		
	Tr.đó: + Thu từ tiền sử dụng đất	Tr.đồng									
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tr.đồng									
	- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tr.đồng									
	- Thu từ NS địa phương hưởng theo phân cấp	Tr.đồng	206,0		226,6	249,2	274,1	301,5	331,7		
	Tr.đó: +Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tr.đồng	87,0		95,7	105,2	115,7	127,3	140,1		
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tr.đồng	119,0		130,9	144,0	158,4	174,2	191,6		
7	**Tổng chi ngân sách địa phương**	Tr.đồng	188.243,0	184.145,5	185.991,6	187.856,5	198.740,2	191.643,3	193.565,6		
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tr.đồng	182.317,8	184.145,5	185.991,6	187.856,5	198.740,2	191.643,3	193.565,6		
	Tr. đó: + Chi đầu tư phát triển	Tr.đồng	103,0	108,2	113,5	119,2	125,1	131,4	138,0		
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tr.đồng	182.210,6	184.032,7	185.873,0	187.731,7	198.609,0	191.505,1	193.420,2		
	+ Chi khác	Tr.đồng	4,157	4,620	5,082	5,590	6,149	6,764	7,440		
	- Chi các CTMT và nhiệm vụ khác	Tr.đồng	5.925,2								
8	**Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn**	Nghìn tỷ đồng									
9	**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP**	%									
10	**Tổng lượng khách du lịch**	Ng.người									
	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng									
11	**Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu**	Tr. USD									
	- Kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD									
	Trong đó: Xuất khẩu địa phương	Tr. USD									

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Cơ quan chủ trì
	- Kim ngạch nhập khẩu	Tr. USD									
12	**Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)**	Thứ									
13	**Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)**	Thứ									
14	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	DN									
	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	DN									
15	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	2	2		1	1	1			
	Tổng số hợp tác xã	HTX	6			7	8	9			
16	**- Tổng số dự án FDI còn hiệu lực**	Dự án									
	- Vốn đầu tư thực hiện	Tr. USD									
	- Vốn đăng ký	Tr. USD									
II	**CHỈ TIÊU XÃ HỘI**										
1	**Dân số trung bình**	Ngh.người	14,037	14.073	14.079	14.085	14.090	14.110	14.125		
	Mật độ dân số	Ng./Km2	135,8	135,4	135,4	135,3	135,3	135,1	134,9		
2	**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh**	Tuổi	72,2	72,2	72,2	72,2	72,2	72,2	72,2		
3	**Chỉ số phát triển con người (HDI)**										
4	**Số lao động có việc làm trong nền kinh tế**	Ng.người	9.186	9,190	9,216	9,221	9,226	9,231	9,236		
	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Ng.người	450	480	510	530	540	550	560		
	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	100	100	100	100	100	100	100		
5	**Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế**	%									
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%									
	Công nghiệp và xây dựng	%									
	Dịch vụ	%									
6	**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo**	%	48,93	48,94	48,95	49,20	49,50	49,80	60		**Phòng Văn hoá - Xã hội**
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	20	25	30	3,2	3,4	3,5	3,6		
7	**Tỷ lệ thất nghiệp**	%	0	0	0	0	0	0	0		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Cơ quan chủ trì
8	**Năng suất lao động**	Triệu đồng									
9	**Số bác sỹ/vạn dân**	Bác sỹ	2	2	3	3	3	3	3		
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	6	6	10	10	10	10	10		
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	100	100	100	100	100	100	100		
10	Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	1	1	1	1	1	1	1		
	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	1	1	1	1	1	1	1		
	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%									
11	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030)	%	5	5	3	1	0,5	0	0		Phòng Kinh tế
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%			2	2	0,5	0,5	0		
12	**Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng**	Triệu đồng							5,4		
13	**Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn**	%									
	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%									
14	Xây dựng thêm xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã									
	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã									
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%									
15	**Tỷ lệ đường xã được rải nhựa hoặc bê tông (theo phân loại đường đến hết năm 2024)**	%	56,3	56,3	57,9	59,5	61,0	62,6	65,7	65,7	
	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	%	77,8	77,8	80,6	83,3	86,1	88,9	88,9	88,9	
	Tổng số nhà ở xã hội	Căn/nhà									
	Tỷ lệ đô thị hoá	%									
17	**Kiềm chế, kéo giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí**	%									

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Cơ quan chủ trì
17	**Giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội hằng năm**	%									
III	**CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG**										
1	Trồng rừng mới hằng năm	Ha	396,0		180,0	180,0	180,0	180,0	180,0		
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%			67,97	68,19	68,41	68,63	68,85	68,85	
2	**Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý**	%									
3	**Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý**	%									
4	**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom, phân loại và xử lý**	%									
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu dân cư nông thôn được thu gom, phân loại và xử lý	%			65	70	75	80	85		
5	**Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường**	%									

Biểu 2B. CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thống Nhất)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)
I	**NÔNG NGHIỆP**									
1	Giá trị sản phẩm trên 01ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thuỷ sản	Triệu đồng								
2	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Nghìn ha	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	
	Trong đó: Vụ Đông Xuân	Nghìn ha	1.113,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	
	Vụ Mùa	Nghìn ha	1.047,0	1.050,0	1.050,0	1.050,0	1.050,0	1.050,0	1.050,0	
3	Cây lương thực có hạt									
-	Diện tích gieo trồng		1.561,0		1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	
	Trong đó: Lúa		1.254,0		1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	
	Ngô		307,0		300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	
-	Tổng sản lượng lương thực	Nghìn tấn	7.141,56		7.120,0	7.120,0	7.120,0	7.120,0	7.120,0	
	Trong đó: Lúa	Nghìn tấn	5.496,03		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	
	Ngô	Nghìn tấn	1.645,53		1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	
4	Sản lượng lương thực bình quân đầu người									
5	Sản lượng một số cây công nghiệp, cây ăn quả									
	- Na	Tấn								
	- Thuốc lá	Tấn								
	- Rau các loại	Tấn	2.040,0		2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	
	- Thạch đen	Tấn								
	- Quýt	Tấn								
	- Hồng	Tấn								
	- …									
6	Chăn nuôi									

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)
	- Tổng đàn trâu	Con	550		500	500	500	500	500	
	- Tổng đàn bò	Con	450		500	500	500	500	500	
	- Tổng đàn lợn	Con	2.600		2.600	2.800	2.800	2.800	2.800	
	- Tổng đàn ngựa	Con	1500	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	
	- Tổng đàn gia cầm các loại	1000 Con	69		69	69,0	69,0	69,0	69,0	
	- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn								
II	**LÂM NGHIỆP**									
	Sản xuất cây giống									
1	Tổng diện tích trồng rừng mới	Ha	396,0		180	180	180	180	180	
	- Trồng rừng tập trung	Ha								
	Tr.đó: + Phòng hộ và đặc dụng	Ha								
	+ Rừng sản xuất	Ha								
	- Trồng cây xanh phân tán	Ha								
	- Trồng dược liệu dưới tán rừng	Ha								
	- Khoanh nuôi	Ha								
	- Bảo vệ rừng	Ha								
	- Chăm sóc rừng trồng	Ha								
	- Diện tích rừng hiện có	Ha								
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	67,75	67,75	67,97	68,19	68,41	68,63	68,85	68,85
2	Khai thác lâm sản									
	- Khai thác gỗ tròn	M3	13.200	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	- Nhựa thông	Tấn	4.700,0	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	- Hoa hồi khô	Tấn								
	- Vỏ Quế	M3								
	- Quả Sở	Tấn								
	- …									

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)
3	Trồng cây ăn quả	Ha								
III	**THỦY SẢN**									
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	20,0		20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	40,0		40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	

Biểu 3B. CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thống Nhất)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)
I	**Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ**	%								
II	**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**									
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh								
2	Điện thương phẩm	Tr.Kwh								
3	Than sạch	1000 tấn								
4	Xi măng	1000 tấn								
5	Clinker	1000 tấn								
6	Gạch các loại	Tr. viên								
7	Đá các loại	1000 m^3								
8	Nước máy	1000 m^3								
9	Bột đá mài	Tấn								
10	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m^3			14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
11	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn			5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
12	Muối công nghiệp	Tấn								
13	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn								

Cơ quan chủ trì

Biểu 4B: CHỈ TIÊU THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thống Nhất)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)
I	**THƯƠNG MẠI**									
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD								
2	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD								
-	a	Triệu USD								
-	Thạch đen	Triệu USD								
-	Nhựa thông	Triệu USD								
-	Nông sản khác (Vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD								
-	Clinker	Triệu USD								
-	Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD								
-	Quặng các loại	Triệu USD								
-	Mặt hàng khác	Triệu USD								
3	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD								
4	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng								
II	**CHỈ SỐ GIÁ**									
	Chỉ số giá tiêu dùng	%								
III	**VẬN TẢI**									
1	Tổng doanh thu vận tải	Tỷ đồng								
2	Khối lượng luân chuyển hàng hóa	Triệu Tấn.Km								
3	Khối lượng luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)
III	**THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG**									
1	Doanh thu bưu chính	Tỷ đồng								
2	Doanh thu viễn thông	Tỷ đồng								
3	Thuê bao điện thoại di động sử dụng Smartphone/100 dân	Thuê bao								
4	Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định đến hộ gia đình	%								
5	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân	%								
IV	**DU LỊCH**									
1	Tổng lượng khách du lịch	Ngh. người	10,0	10,0	10,5	11,0	11,5	12,0	12,5	12,50
	- Khách quốc tế	Ngh. người								
	- Khách trong nước	Ngh. người	10,0	10,0	10,5	11,0	11,5	12,0	12,5	12,50
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng								

Cơ quan chủ trì

Cơ quan chủ trì

Biểu 5B: CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thống Nhất)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Cơ quan cung cấp thông tin
I	**DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**										
1	Dân số trung bình	Ngh.người	14,037	14.073	14.079	14.085	14.090	14.110	14.125		**Phòng Văn hóa - Xã hội**
	Mật độ dân số	Ng./Km2	135,8	135,4	135,4	135,3	135,3	135,1	134,9		
2	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22		
3	Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh	Tuổi	72,2	72,2	72,2	72,2	72,2	72,2	72,2		
4	Tỷ số giới tính khi sinh		123/100	123/100	123/100	124/100	125/100	126/100	126/100		
5	Tổng tỷ suất sinh		1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7		
6	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22		
II	**LAO ĐỘNG**										
1	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Ng.người	9,186	9,190	9,216	9,221	9,226	9,231	9,236	9,560	
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Ng.người	6,123	6,213	6,370	6.470	6,570	6,670	6,750	7213	
	- Công nghiệp và xây dựng	Ng.người	1,250	1,350	1,450	1,565	1,658	1,756	1,890	2,000	
	- Dịch vụ	Ng.người	456	460	480	515	530	550	600	650	
2	Cơ cấu lao động có việc làm		9,186	9,190	9,216	9,221	9,226	9,231	9,236	9,560	
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	66,7	67,6	69,1	70	71,2	72,3	73,1	75,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,6	14,7	15,7	17,0	18,0	19,0	20,5	20,9	
	- Dịch vụ	%	5	5	5	6	6	6	6	7	
1	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Ngh.người	450	480	510	530	540	550	560	600	
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới từ quỹ Quốc gia giải quyết việc làm	Người	4000	4020	4.040	4050	4060	4080	4090	5000	
3	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	210	220	310	320	330	340	350	380	
4	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	48,93	48,94	48,95	49,20	49,50	49,80	60	60	
	Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	20	25	30	3,2	3,4	3,5	3,6	3,8	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Cơ quan cung cấp thông tin
5	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	400	550	650	780	810	860	880	900	
6	Tỷ lệ thất nghiệp	%	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Thành thị	%	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Nông thôn	%	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	100	100	100	100	100	100	100	110	
8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
III	**GIẢM NGHÈO**										
1	Tổng số hộ nghèo trong toàn tỉnh	Hộ									
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%									
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều										
IV	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**										
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	2.939		3.257	3.296	3.339	3.344	3.336		
	- Mẫu giáo	Trẻ	610		570	575	605	611	600		
	- Mầm non (bao gồm trẻ nhà trẻ và mẫu giáo)	Trẻ	806		760	765	801	807	800		
	- Tiểu học	Học sinh	1.282		1.290	1.300	1.308	1.316	1.320		
	- Trung học cơ sở	Học sinh	851		1.207	1.231	1.230	1.221	1.216		
	- Trung học phổ thông	Học sinh									
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi										
	- Tiểu học	%	99,3		99,4	99,5	99,6	99,7	100,0		
	- Trung học cơ sở	%	97,6		97,8	97,9	98,0	98,1	98,2		
	- Trung học phổ thông	%									

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Cơ quan cung cấp thông tin
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%									Phòng Văn hóa - Xã hội
	- Mầm non	%	7,1		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
	- Tiểu học	%	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
	- Trung học cơ sở	%	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	16,7		
	- Trung học phổ thông	%									
5	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học										
	- Tiểu học	Học sinh	22,0		22,0	22,0	23,0	23,0	24,0		
	- Trung học cơ sở	Học sinh	27,0		27,0	29,0	29,0	28,0	28,0		
	- Trung học phổ thông	Học sinh									
6	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên										
	- Tiểu học	Học sinh	13,2		13,3	13,4	13,5	13,6	13,7		
	- Trung học cơ sở	Học sinh	12,7		12,8	12,8	12,6	12,6	12,5		
	- Trung học phổ thông	Học sinh									
V	**Y TẾ**										
1	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế xã)	Giường									
2	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	6	6	10	10	10	10	10		
3	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	2	2	3	3	3	3	3		
	Số dược sĩ Đại học/vạn dân	Dược sĩ	0,0	0,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0		
	Số điều dưỡng/vạn dân	Điều dưỡng	0,7	0,7	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0		
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vắc xin	%	95,0	95,0	95,00	95,00	95,00	95,00	95,00		
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng		13,8	13,8	13,8	13,8	13,7	13,7	13,6		
	- Cân nặng theo tuổi	%	13,8	13,8	13,7	13,7	13,7	13,6	<13,6		
	- Chiều cao theo tuổi	%	19,1	19,1	18,9	18,7	18,5	18,0	<19		
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Cơ quan cung cấp thông tin
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng sổ sức khoẻ điện tử	%	65,6	65,6	65,7	65,8	66,0	68,0	>70		
9	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	100,0	100,0	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
VI	**VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO**										
1	Tỷ lệ đạt danh hiệu/chuẩn văn hoá										
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	86,34	86,34	86,35	86,45	86,55	86,65	86,75	86,7	
	- Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%	41,77		44,4	47,2	50	52,7	55,5	55,5	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá	%									
2	Hoạt động văn hóa thông tin										
	- Tỷ lệ xã có nhà văn hoá	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%	30,6		33,3	36,1	38,9	41,7	44,4	44,4	
	- Số buổi tuyên truyền lưu động tại vùng sâu	buổi	1	5	1	1	1	1	1	5	
	- Số lượt người được xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	Ngh.lượt	0,50	0,50	0,60	0,70	0,80	0,90	1,00	1,00	
3	Hoạt động thư viện										
	- Tổng số tên sách tăng thêm	Tên	1.000	1.000	1.100	1.200	1.300	1.400	1.500	1.500	
	- Số lượt độc giả trong năm	Ngh.lượt	1,5	1,5	1,6	1,7	1,8	1,9	2,0	2,0	
4	Hoạt động chiếu bóng lưu động										
	- Tổng số buổi chiếu phim vùng cao	Buổi	1,0	5,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5,0	
	- Số lượt người xem phim	Ngh.lượt	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	
5	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng										
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	0	0	0	0	0	0	1	1	
	- Số lượt người đến thăm bảo tàng	Ngh.lượt	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	- Số cuộc trưng bày triển lãm	Cuộc	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Thể dục, thể thao										
	- Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Cơ sở	0	0	1	1	1	1	1	5	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	Cơ quan cung cấp thông tin
6	- Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	27,0	27,0	28,0	29,0	30,0	31,0	32,0	32,0	
	- Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	37,0	37,0	38,0	39,0	40,0	41,0	42,0	43,0	
	- Tỷ lệ xã có sân thể thao	%	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	
	- Vận động viên đạt cấp Quốc gia,	VĐV	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Số huy chương quốc gia và quốc tế	Huy chương	0	0	0	0	0	0	0	0	
VII	**PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH**										
1	Tổng số giờ phát thanh	Giờ		750	625	635	645	655	670	750	
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ									
2	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Giờ									
	- Phát sóng chương trình Đài tỉnh	Giờ		700	620	630	640	650	660	700	
3	Tỷ lệ hộ xem được Đài truyền hình Việt Nam	%	100	100	100	100	100	100	100	100,0	
4	Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	100	100	100	100,0	
VIII	**VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT**										
1	Số đầu sách	Đầu sách									
2	Tạp chí Xứ lạng	Số									
	- Số lượt bản	Bản/số									
3	Triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh	Lần									
4	Mở cuộc thi sáng tác, trại sáng tác	Cuộc									